

TÌM HIỂU MỘT SỐ DANH XUNG TRONG PHẬT GIÁO THỜI LÊ QUA TƯ LIỆU VĂN BIA Ở BẮC NINH

Dẫn nhập

Trong khi đọc văn bia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, chúng tôi thấy nhiều văn bia Phật giáo có ghi lại một số danh xưng mà ngày nay không thấy được sử dụng. Nhận thấy đây là vấn đề thú vị, trong bài viết này, chúng tôi cung cấp đến quý bạn đọc những thông tin có liên quan đến các danh xưng đó, nhằm góp phần làm phong phú thêm kiến thức về Phật giáo nói riêng và về văn hóa Việt Nam nói chung. Các danh xưng của Phật tử Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh thấy phổ biến là: Thiện sĩ, Tri kỳ anh phủ sĩ, Phủ sĩ, Huyện sĩ, Tổng sĩ, Thái lão vãi, Lão vãi,... Những danh xưng trên đây không phải là tên người, cũng không phải một loại chức vụ của các tăng sĩ trong Giáo hội Phật giáo mà chỉ có ở nam nữ tín đồ Phật tử. Những danh xưng trên ít thấy xuất hiện vào thời Nguyễn, và từ năm 1945 đến nay, hoàn toàn không thấy được sử dụng.

1. Về danh xưng *Thiện sĩ*

Là người Việt Nam ở lứa tuổi trung niên trở lên, có lẽ không ai là người không một lần xem vở chèo *Quan Âm Thị Kính*. Ngoài nhân vật trung tâm là tiểu Kính Tâm, chúng ta còn thấy có nhiều nhân vật khác: Mãng Ông, Mãng Bà, Sùng Ông, Sùng Bà, anh Nô, Thị Mầu, sư thầy, các vị chức sắc trong làng và Thiện sĩ - chồng của Thị Kính. Lâu nay, hầu hết người xem vở chèo này đều hiểu rằng Thiện sĩ là tên một nhân vật. Nhưng đọc một số văn bia thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi mới phát hiện ra rằng, Thiện sĩ không phải là tên một con người mà là danh xưng để chỉ về người đàn ông có đức tính thiện với tư cách là một Phật tử của chùa làng. Điều này được thể hiện ở tình tiết, sau chữ Thiện sĩ là họ tên, tên tự, tên hiệu của một người đàn ông. Cụ thể:

* Tỉnh Bắc Ninh.

Văn bia *Thiên Phúc Tự Bi* tại đình thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Phúc Thái 6 (1648), có ghi: “Thiện sĩ Lê Bá Minh tự Phúc Đức”. Văn bia *Thiên Phúc Tự Bi/ bản xã thập phương công đức* ở đình làng Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Chính Hòa 10 (1689) có ghi: “Thiện sĩ Phạm Văn Ân, tự Phúc Huệ; Thiện sĩ Nguyễn Văn Mô, tự Phúc Thịnh; Thiện sĩ Ngô Đức Hữu, tự Phúc An; Thiện sĩ Đào Lộng, tự Phúc Tín”. Văn bia *Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm Tự - Cầu tác hậu đường thụ mộc di ký* ở chùa Khánh Lâm, thôn Giới Tế, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667), có khắc: “Thiện sĩ Ngô Văn Tri, tự Phúc Hòa; Thiện sĩ Ngô Hữu Đạo, tự Phúc Đương; Thiện sĩ Ngô Văn Vị, tự Phúc Nhân; Thiện sĩ Đỗ Hữu Toàn, tự Phúc Tiên; Thiện sĩ Nguyễn Đình Chung tự Phúc Nghĩa”. Văn bia *Phật Pháp Tăng/ Nguyệt Hằng tự /tạo thiên đài/vạn đại ký* ở chùa Hằng Sơn, thôn Đồng Lạng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hòa 17 (1696) có ghi họ tên một số vị Thiện sĩ: “Thiện sĩ Chu Tam Bào, tự Phúc Minh, thụy Đức Độ; Thiện sĩ Phạm Năng Đạt; tự Phúc Kiêm, thụy Đức Quang; Thượng lão Thiện sĩ Nguyễn Thế Thông, tự Phúc Hòa; Thiện sĩ Vũ Đình Thọ, tự Phúc Trường; Thiện sĩ Nguyễn Nhuận, tự Chân Diệu; Thiện sĩ Nguyễn Đắc Hậu, tự Phúc Đăng; Thiện sĩ Hoàng Tiến Phú, tự Phúc Thành, hiệu Mỹ Thắng; Thiện sĩ Hoàng Chiêm Bàng, tự Phúc Toàn, hiệu Đức Thắng; Thiện sĩ Nguyễn Tôn, tự Phúc Vin; Thiện sĩ Nghiêm Đức Minh, tự Phúc Thịnh; Thiện sĩ Đỗ Công Hà, tự Phúc Hưng”, v.v...

Có thể nói, tìm hiểu bia trùng tu, bia công đức xuất hiện vào thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi đều thấy có danh xưng *Thiện sĩ* kèm theo họ tên, tên tự, tên hiệu, tên thụy của những người đàn ông. Vậy danh xưng đó do ai tôn xưng và ý nghĩa xã hội của nó là gì? Theo chúng tôi, danh xưng *Thiện sĩ* là do giới Phật tử trong nội bộ một làng đặt ra và dùng để gọi những người đàn ông có nhiều việc làm thiện theo quan điểm của Phật giáo đối với dân làng. *Thiện sĩ* không phải là một chức danh lại càng không phải là tên người mà chỉ là một danh xưng để tôn vinh một số người có nhiều công đức với chùa làng.

2. Về các danh xưng *Tri phủ sĩ, Phủ sĩ, Huyện sĩ, Tổng sĩ*

Văn bia *Nhự Nương Tự Bi* ở chùa Tường Quang, thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ (1622), có khắc:

“Kiêm Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Đăng, tự Phúc Dư; Phủ sĩ Nguyễn Kim Lâu, tự Phúc Quang, hiệu Đạo Minh, Tri phủ sĩ Nguyễn Uyển, tự Huệ Kinh, hiệu Phúc Cao”. Văn bia *Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự - Cầu tác hậu đường thụ mộc di ký* ở chùa Khánh Lâm, thôn Giới Tế, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667), có ghi danh xưng *Tri phủ sĩ* cho các trường hợp: Tri phủ sĩ Trương Viết Bôi, tự Phúc Quảng, hiệu Đạo Cao; Tri phủ sĩ Đỗ Văn Toại, tự Phúc Thịnh; Tri phủ sĩ Đỗ Văn Độ, tự Đạo Chính, hiệu Phúc Trung; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Ngư, tự Phúc Lương; Tri phủ sĩ Ngô Văn Liễu, tự Phúc Tiến; Kiêm Tri phủ sĩ Đỗ Tiến Túc, tự Phúc Miên; Tri phủ sĩ Nguyễn Chuyết, tự Phúc Lộc; Tri phủ sĩ Ngô Văn Chí, tự Phúc Đạt; Tri Phủ sĩ Đỗ Tuấn Nghệ tự Phúc Lương; Tri phủ sĩ Ngô Tất Dục, tự Phúc Sơn; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Duy, tự Phúc Ninh; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Đa, tự Phúc Truyền; Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Biện, tự Phúc Đại; Tri phủ sĩ Lưu Văn Cẩm, tự Phúc Cẩn; Tri phủ sĩ Ngô Văn Kiêm, tự Phúc Tri; Tri phủ sĩ Đỗ Tiến Cao, tự Phúc Quang; Phủ sĩ Ngô Hữu Lộc, tự Phúc Đắc; Tri phủ sĩ Ngô Tất Đắc, tự Phúc Vạn; Tri phủ sĩ Lê Nhất, tự Phúc Hiền; Phủ sĩ Đỗ Hanh Đức; Tri phủ sĩ Ngô Xuân Tu, tự Phúc Đức; Đạo lục tự kiêm Tri phủ sĩ Nguyễn Duy Hiền, tự Huyền Tăng, hiệu Đạo Nguyên; Tri phủ sĩ kiêm Văn thư Nguyễn Duy Cảnh, tự Huyền Thịnh, hiệu Phúc Cận; Tri phủ sĩ Nguyễn Hùng Tài, tự Huyền Lương, hiệu Đức Chính.

Văn bia *Hưng Công Tân Tạo* ở chùa Quang Phúc, thôn Ân Phú, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Khánh 3 (1731), có các vị có danh xưng Tri phủ sĩ và Phủ sĩ: Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Đồng, tự Phúc Lai; Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Tuấn, tự Thông Huyền Cơ, hiệu Phúc Công; Phủ sĩ Nguyễn Đăng Khôi, tự Phúc Chân; Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Điều, tự Phúc Thung; Tri phủ sĩ Nguyễn Đình Tri, tự Phúc Nhẫn; Tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Luân, tự Huyền Tông, hiệu Phúc Lan; Tri phủ sĩ Đào Công Phú, tự Phúc Minh; Tri phủ sĩ Nguyễn Đăng Tướng, tự Phúc Đức; Tri phủ sĩ Đào Văn Liêu, tự Phúc Lãnh; Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Nghiễm, tự Phúc Hiền.

Văn bia *Tăng Lục Tự Bi - Chư hậu Phật ký* ở chùa Tăng Lục, thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hòa 14 ghi danh

xưng *Tri Đốc phủ phủ sĩ* và *Tri phủ phủ sĩ* của các vị sau: Tri Đốc phủ phủ sĩ Nguyễn Văn Đạt, tự Phúc Lục; Tri Đốc phủ phủ sĩ Nguyễn Văn Chúc, tự Phúc Tước; Văn thư kiêm Tri phủ phủ sĩ Nguyễn Gia Thịnh, tự Phúc Hưng; Phủ sĩ Nguyễn Gia Trai, tự Phúc Lộc; Phủ sĩ Nguyễn Đức Kiên tự Phúc Long.

Văn bia *Nhự Nương Tự Bi* ở chùa Tường Quang, làng Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có ghi danh xưng *Tri phủ sĩ*, *Phủ sĩ* và *Tổng sĩ*: Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Đăng, tự Phúc Dư Phú Thọ, hiệu Đạo Long; Phủ sĩ Nguyễn Kim Lôu, tự Phúc Quang, hiệu Đạo Minh; Tổng sĩ Triều Hoa bá Đỗ Vinh, tự Phúc Thành; Tri phủ sĩ Nguyễn Huy, tự Huệ Kính, hiệu Phúc Cao.

Văn bia *Thanh Vân Tự Bi* ở chùa Thanh Vân, thôn Hoài Bão, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hòa 12, có ghi các vị có danh xưng *Tri phủ sĩ*, *Huyện sĩ*: Tri phủ sĩ Nguyễn Viết Hối, tự Phúc Quang; Tri phủ sĩ Trần Vinh Đa, tự Pháp Công, hiệu Huyền Quý; Tri phủ sĩ Nguyễn Công Nói, tự Phúc Đạt; Tri phủ sĩ Trần Phú Lịch, tự Phúc Tửu; Tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Tài, tự Phúc Sơn; Tri phủ sĩ Trần Đắc, tự Phúc Tâm; Tri phủ sĩ Trần Vinh Phú, tự Phúc Sinh; Huyện sĩ Trần Thế Tiến, tự Phúc Tình.

Văn bia *Thiên Phúc Tự Bi* ở chùa Thiên Phúc, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Thọ 2 (1659) có khắc danh xưng *Tri phủ sĩ* và *Phủ sĩ* của các vị: Tri phủ sĩ bản tự Nguyễn Thế An, tự Phúc Thành; Phủ sĩ Nguyễn Thời Tập, tự Phúc Khánh; Phủ sĩ Nguyễn Thân Trường, tự Phúc Lộc; Phủ sĩ Nguyễn Văn An, tự Phúc Quảng; Phủ sĩ Nguyễn Tất Tài, tự Phúc Hằng; Phủ sĩ Nguyễn Thế Vinh, tự Phúc Thụ.

Văn bia *Thiên Phúc Tự Bi* ở đình thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Phúc Thái 6 (1648) cho biết các vị có danh xưng *Phủ sĩ*, *Huyện sĩ*, *Tổng sĩ*: Phủ sĩ Nguyễn Mậu Phúc, tự Đạo Nguyên; Phủ sĩ Đặng Văn Đình, tự Pháp Tâm; Phủ sĩ Nguyễn Viết Phú, tự Phúc Hào; Phủ sĩ Nguyễn Văn Tú, tự Phúc Hòa; Phủ sĩ Nguyễn Thế An, tự Phúc Thành Công; Phủ sĩ Nguyễn Đắc Lộc, tự Phúc Khang; Phủ sĩ Nguyễn Thời Tập, tự Phúc Khánh; Phủ tổng sĩ Nguyễn Củng, tự Phúc Lộc.

Huyện sĩ Nguyễn Phúc Xương, hiệu Phúc Trí.

Tổng sĩ Nguyễn Nhữ Đa, hiệu Đạo Trì, tự Thọ Trường.

Văn bia *Thiên Phúc tự bi/bản xã thập phương công đức* ở đình làng Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Chính Hòa 10 ghi những người có danh xưng *Tri phủ sĩ* và *Phủ sĩ*: Tri phủ sĩ kiêm Văn thư Đặng Đắc Lộc, tự Pháp Đạt, hiệu Phúc Tiên; Tri phủ sĩ Phạm Song, tự Phúc Hòa; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Tuyển, tự Phúc Lan; Tri phủ sĩ Nguyễn Vinh Tiên, tự Phúc Độ; Tri phủ sĩ Đào Công Tu, tự Phúc Huân; Tri phủ sĩ Nguyễn Quang Hiến, tự Pháp Hựu, hiệu Phúc Sùng; Tri phủ sĩ Vương Vạn Khước, hiệu Huyền Đình, tự Phúc Lai; Tri phủ sĩ Ngô Đăng Cao, tự Đạo Hải; Tri phủ sĩ Đặng Đoàn, tự Phúc Kiên; Tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Tuy, tự Phúc Khánh; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Ngạn, tự Phúc Trường; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Đạo, tự Phúc Quảng; Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Cung, tự Phúc Công; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Miêu, tự Phúc Tín; Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Truyền, tự Phúc Minh; Tri phủ sĩ Nguyễn Công Chế, tự Phúc Quảng; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Vị, tự Phúc Hợp; Tri phủ sĩ Nguyễn Đắc Vị, tự Pháp An; Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Hội, tự Phúc Hợp.

Văn bia này cũng khắc danh xưng *Tri lão vãi* của một số người: Tri Lão vãi Nguyễn Thị Ngạn, hiệu Từ Quảng; Tri Lão vãi Nguyễn Thị Bảo, hiệu Từ Lão; Tri Lão vãi Nguyễn Thị Tinh, hiệu Diệu Thanh.

Văn bia *Vân La Tự Tĩnh Bi* ở chùa Vân La, thôn Phù Lưu, xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1621) có ghi danh xưng *Tri phủ sĩ* của một số người: Tri phủ sĩ Nguyễn Công Phụ, tự Lương Bất Pháp, hiệu Đức Thành; Tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Nghệ, tự Văn Trinh, hiệu Đức Ngạn.

Văn bia *Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm Tự - Cầu tác hậu đường thụ mộc di ký* ở chùa Khánh Lâm, thôn Giới Tế, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667) có khắc danh xưng *Huyện sĩ* của hai vị: Huyện sĩ Đỗ Văn Dụng, tự Phúc Tồn; Huyện sĩ Nguyễn Văn Nghị, tự Huyền Đình, hiệu Đức Vân.

Văn bia *Nhự Nương Tự Bi* ở chùa Tường Quang, làng Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có khắc

danh xưng *Huyện sĩ* của một số vị: Huyện sĩ Nguyễn Học Phái, tự Phúc Gia; Huyện sĩ Nguyễn Đắc Lộc, tự Đức Hiền; Huyện sĩ Phan Hưng Công, tự Pháp Công, hiệu Du Sơn; Huyện sĩ Nguyễn Chiêm, tự Phúc Thịnh, hiệu An Lộc; Huyện sĩ Nguyễn Như Cương, tự Huyền Chính; Huyện Sĩ Nguyễn Chân, tự Phúc Ninh; Huyện sĩ Nguyễn Như Trúc, tự Huyện An, hiệu Phúc Thái; Huyện sĩ Trần Trác, tự Phúc Lai; Huyện sĩ Nguyễn Quý Phái, tự Phúc Gia; Huyện sĩ Nguyễn Đắc Lộc, tự Đức Hiền; Huyện sĩ Phan Hưng Công, tự Pháp Vân, hiệu Du Sơn; Huyện sĩ Nguyễn Như Trúc, tự Huyện An, hiệu Phúc Thái; Huyện sĩ Trần Nhẫn, tự Phúc Lai.

Văn bia *Trùng Tu Phúc Lâm Tự Bi* ở chùa Phúc Lâm, làng Tam Tảo, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, dựng năm Dương Hòa 2 (1636), có khắc ghi danh xưng *Huyện sĩ* của một số vị: Huyện sĩ Nguyễn Văn Đình, tự Phúc Trang; Huyện sĩ Ngô Hữu Tại, tự Phúc Lộc; Huyện sĩ Nguyễn Nhân Đồng, tự Phúc Khanh; Huyện sĩ Nguyễn Đức Trương, tự Tài Lộc.

Văn bia *Thiên Phúc Tự Bi* ở chùa Thiên Phúc, làng Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Thọ 2 (1659) có khắc các vị *Huyện sĩ*: Huyện sĩ Ngô Đăng Khoa, tự Đạo Tiến, hiệu Pháp Lộc; Huyện sĩ Nguyễn Lịch, tự Phúc Trung; Huyện sĩ Nguyễn Đắc Danh, tự Phúc Truyền.

Văn bia *Như Nương Tự Bi* ở chùa Tường Quang, thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có ghi danh xưng *Tổng sĩ*: Tổng sĩ Triều Hoa, bá Đổ Vinh, tự Phúc Thành.

Tìm hiểu văn bia Phật giáo ở Bắc Ninh, chúng tôi thấy các danh xưng *Tri phủ sĩ*, *Phủ sĩ*, *Huyện sĩ*, *Tổng sĩ* là các danh xưng phổ biến xuất hiện ở thời Lê mà có thể nói văn bia trùng tu, văn bia công đức ở chùa nào cũng có. Vậy ý nghĩa của những danh xưng đó là gì? Tìm hiểu một số *Từ điển Phật giáo*, như: *Phật giáo đại từ điển* do Đinh Phúc Bảo soạn (Đài Loan), *Từ điển Phật học Hán Việt*, (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004),... chúng tôi không thấy có mục từ nào giải thích về những danh xưng trên đây. Trao đổi với một số vị cao tăng và suy xét từ nội dung văn bia, chúng tôi thấy:

Cũng như danh xưng *Thiện sĩ*, các danh xưng *Tri phủ sĩ*, *Phủ sĩ*, *Huyện sĩ*, *Tổng sĩ* là các danh xưng chứ không phải chức danh, dùng để chỉ những người đàn ông đã có tuổi tham gia vào các tổ chức của tín đồ Phật giáo của phủ (Phủ sĩ), của huyện (Huyện sĩ), của tổng (Tổng sĩ). Chữ *Tri* đứng trước chữ *Phủ sĩ* có ý nghĩa tăng thêm sự tôn trọng đối với vị Phủ sĩ đó. Các tổ chức của tín đồ Phật giáo ở cấp tổng, huyện, phủ mà người tham gia được gọi là *Phủ sĩ*, *Huyện sĩ*, *Tổng sĩ* đó, ở thời Lê là những tổ chức không do chính quyền cấp tương đương lập ra và quản lý, nhưng những người tham gia có thể là quan chức đã về hưu, hoạt động hoàn toàn vì mục đích từ thiện và hoằng dương Phật pháp, không có quyền lợi vật chất gì cả.

Tương tự như danh xưng *Tri phủ sĩ* của các Phật tử là đàn ông được trọng vọng, các bà vải có danh vọng trong làng, được các Phật tử gọi là *Tri lão vải*.

Nhưng danh xưng *Phủ sĩ* không phải do ai muốn là được, mà là do các vị Phật tử trong làng tiến cử ra. Chứng cứ là, trong văn bia *Nhự Nương Tự Bi* ở chùa Tường Quang, thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622), chúng tôi thấy có danh xưng *Câu đương Phủ sĩ*: Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Văn Chí, tự Phúc Cẩn; Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Nhân Hậu, tự Phúc Thành; Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Viết Thọ, tự Phúc Lộc; Câu đương Phủ sĩ Trần Đình Thuởng, tự Tích Lộc. Cụm từ *Câu đương Phủ sĩ* ở đây cho chúng ta biết rằng ở làng đó còn khuyết chân *Phủ sĩ* ở trên phủ, vì vậy có một vài người được làng tạm thời cử ra để tham gia vào tổ chức tín đồ Phật giáo ở phủ.

3. Về danh xưng *Tri kỳ anh đại sĩ* và *Tri Đốc phủ kỳ anh*

Văn bia không có tiêu đề ở chùa Khánh Lâm, thôn Giới Tế, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Thịnh 6 (1710), có khắc danh xưng *Tri kỳ anh* đối với những vị: Tiền Quan viên từ Tri cai xã kiêm Trùm trưởng Kỳ anh đại sĩ chính thất Ưu Bà Di Lão vải Trương Thị Trà, hiệu Từ Thông viên thành Chân nhân; Tiền Quan viên từ kiêm Tổng xã xã quan Tri Trùm trưởng kỳ anh đại sĩ chính thất Ưu Bà Di Lão vải Trương Thị Môn, hiệu Từ Tri chân nhân; Nho sinh Tri Trùm trưởng kiêm kỳ anh đại sĩ Ngô Công Bính, tự Pháp Trương, hiệu Đạo

Huy Viên Toàn chân nhân; Quan viên tôn kiêm Trùm trưởng Tri kỳ anh đại sĩ hương lão Nguyễn Văn Tài, tự Phúc Tăng Viên Chính chân nhân; Phủ sinh kiêm Tổng xã Xã quan Tri kỳ anh đại sĩ trác thất Ưu bà Di Lão vãi Ngô Thị Thăng, hiệu Từ Du Viên Hải chân nhân.

Văn bia *Thanh Vân tự bi* ở chùa Thanh Vân, thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hòa 12 (1691) có ghi các vị có danh xưng *Tri kỳ anh*: Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Đăng Phụ, tự Phúc Vinh; Tri kỳ anh thượng sĩ Đỗ Khả Xứng, tự Phúc Khánh; Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Thế Khoa, tự Pháp Thịnh; Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Tâm Bản, tự Phúc An.

Văn bia chùa Hồng Lô, thôn Trần, phường Hạp Lĩnh, Tp. Bắc Ninh có khắc danh xưng *Tri Đốc phủ kỳ anh*: Hương lão Xã trưởng kiêm Tri đốc phủ kỳ anh thôn Sơ của bản xã là Xã trưởng thượng sĩ Nguyễn Ngọc Đường, tự là Phúc Bản, hiệu là Cảnh Tiên; Hương lão kiêm Tri đốc phủ kỳ anh thượng sĩ Mai Chí Bình, tự Trường Phúc, hiệu Cảnh Thọ; Hương lão Trùm trưởng Tri đốc phủ kỳ anh thượng sĩ thôn Ất của bản xã là Nguyễn Sĩ Triều, tự Phúc Hậu.

Vậy, *Tri kỳ anh Đại sĩ* và *Tri Đốc phủ kỳ anh* có ý nghĩa gì? Tìm hiểu một số bộ Từ điển cổ, chúng tôi được biết, *kỳ anh* là thuật ngữ để chỉ những người đàn ông đã ở độ tuổi 80-90, chữ *tri* là thể hiện sự tôn trọng đối với người đó; *đại sĩ*, *thượng sĩ* là cách gọi tôn xưng người nào đó trong Phật giáo. Như vậy, cụm từ *Tri kỳ anh đại sĩ* là cách gọi tôn xưng những vị Phật tử là đàn ông đã ở độ tuổi 80-90 một cách trân trọng, tôn quý. Còn cụm từ *Tri Đốc phủ kỳ anh*, ngoài ý nghĩa như cụm từ *Tri kỳ anh* hoặc *Tri kỳ anh đại sĩ*, có thể còn dùng để gọi người đứng đầu tổ chức tín đồ Phật giáo ở cấp phủ.

Ngoài một số danh xưng trên đây, tìm hiểu văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi còn thấy một số danh xưng khác cũng cần chú ý. Đó là: *Tín sĩ*, *Tín quan*, *Thạc đức*, *Thái lão vãi*, *Tri lão vãi*, *Lão vãi*, *Tín vãi*,... Trong đó, các danh xưng *Tín sĩ*, *Tín quan*, *Thạc đức* là dùng cho các Phật tử đàn ông, còn các danh xưng *Thái lão vãi*, *Tri lão vãi*, *Lão vãi*, *Tín vãi* là dùng cho Phật tử đàn bà.

Tóm lại, trong văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh có nhiều danh xưng mà cho đến nay, chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào giải thích

tường tận về nguồn gốc, ý nghĩa của chúng. Những danh xưng đó cũng ít thấy xuất hiện ở văn bia thời Nguyễn và ngày nay thì hầu như không thấy ai dùng. Cũng như các danh xưng *Ưu Bà di*, *Ưu Bà tặc*,... các danh xưng trên đây được dùng rất phổ biến ở thời Lê, điều đó chứng tỏ, cùng với sự phát triển của Nho giáo, Phật giáo trong dân gian thời kỳ này cũng phát triển rất mạnh và có sắc thái riêng. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Thiên Phúc Tự bi*, KH: 3947- 3948.
2. *Thiên Phúc Tự bi/bản xã thập phương công đức*, KH:3965- 3966.
3. *Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự- Cầu tác hậu đường thụ mộc di ký*, KH: 3893- 3894.
4. *Hưng công tân tạo*, KH: 3901- 3902.
5. *Trùng tu Phúc Lâm Tự bi*, KH: 3926- 3927.
6. *Tăng Lục Tự bi- Chư hậu Phật ký*, KH: 6689- 6690.
7. *Vô đề*, KH: 6691- 6692.
8. *Nhự Nương Tự bi*, KH: 2192.
9. *Vô đề*, KH: 3885.
10. *Phật Pháp Tăng/ Nguyệt Hằng tự /tạo thiên đài/ vạn đại ký*, KH: 6772- 6773- 6774- 6775.
11. *Thanh Vân Tự bi*, KH: 6791- 6792.
12. *Vân La Tự tỉnh bi*, KH: 1388- 1389- 1390.